

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đầu tư	Số 02221000075 đề ngày 19 tháng 11 năm 2013										
Được thay thế bởi:	Giấy Chứng nhận Đầu tư và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 45 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đầu tư ban đầu.										
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 0201579242 đề ngày 28 tháng 10 năm 2014										
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 3) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 15 tháng 11 năm 2017.										
Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư	Số 3550787247 đề ngày 26 tháng 4 năm 2017										
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn là 45 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư ban đầu.										
Hội đồng Quản trị	<table><tr><td>Ông Bùi Minh Hưng</td><td>Chủ tịch</td></tr><tr><td>Ông Tạ Công Thông</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Cáp Trọng Cường</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Nguyễn Việt Trung</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Chang Yen I</td><td>Thành viên</td></tr></table>	Ông Bùi Minh Hưng	Chủ tịch	Ông Tạ Công Thông	Thành viên	Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên	Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên	Ông Chang Yen I	Thành viên
Ông Bùi Minh Hưng	Chủ tịch										
Ông Tạ Công Thông	Thành viên										
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên										
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên										
Ông Chang Yen I	Thành viên										
Ban Kiểm soát	<table><tr><td>Ông Lê Thế Trung</td><td>Trưởng ban</td></tr><tr><td>Ông Trương Lý Thế Anh</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Wu Kuang Hui</td><td>Thành viên</td></tr></table>	Ông Lê Thế Trung	Trưởng ban	Ông Trương Lý Thế Anh	Thành viên	Ông Wu Kuang Hui	Thành viên				
Ông Lê Thế Trung	Trưởng ban										
Ông Trương Lý Thế Anh	Thành viên										
Ông Wu Kuang Hui	Thành viên										
Ban Giám đốc	<table><tr><td>Ông Cáp Trọng Cường</td><td>Giám đốc</td></tr><tr><td>Ông Nguyễn Dương Kim Khôi</td><td>Phó Giám đốc</td></tr><tr><td>Ông Tạ Công Thông</td><td>Phó Giám đốc</td></tr></table>	Ông Cáp Trọng Cường	Giám đốc	Ông Nguyễn Dương Kim Khôi	Phó Giám đốc	Ông Tạ Công Thông	Phó Giám đốc				
Ông Cáp Trọng Cường	Giám đốc										
Ông Nguyễn Dương Kim Khôi	Phó Giám đốc										
Ông Tạ Công Thông	Phó Giám đốc										
Người đại diện theo pháp luật	Ông Cáp Trọng Cường Giám đốc										
Trụ sở chính	Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam										
Công ty kiểm toán	Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội										

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Cáp Trọng Cường
GIÁM ĐỐC

Cáp Trọng Cường
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 2 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn vào ngày 20 tháng 2 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0298-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3229
Hà Nội, ngày 20 tháng 2 năm 2023



Trương Minh Hòa
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5067-2019-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		587.771.132.038	367.061.068.303
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	218.013.704.104	125.358.613.123
111	Tiền		9.220.950.679	31.858.613.123
112	Các khoản tương đương tiền		208.792.753.425	93.500.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		212.031.000.000	91.700.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	212.031.000.000	91.700.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		71.911.878.723	85.011.576.943
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	60.867.257.145	82.041.688.279
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.984.044.188	771.690.421
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	7.060.577.390	2.198.198.243
140	Hàng tồn kho	8	19.003.892.376	14.163.548.531
141	Hàng tồn kho		19.003.892.376	14.163.548.531
150	Tài sản ngắn hạn khác		66.810.656.835	50.827.329.706
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	32.840.246.070	13.120.493.429
152	Thuế giá trị gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ	12(a)	33.970.410.765	37.706.836.277
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		659.550.307.108	741.110.173.946
220	Tài sản cố định		367.847.091.568	452.716.273.699
221	Tài sản cố định hữu hình	10	367.804.591.565	452.716.273.699
222	Nguyên giá		1.153.283.975.589	1.123.393.608.479
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(785.479.384.024)	(670.677.334.780)
227	Tài sản cố định vô hình		42.500.003	-
228	Nguyên giá		2.032.375.000	1.982.375.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.989.874.997)	(1.982.375.000)
240	Tài sản dở dang dài hạn		11.928.306.000	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.928.306.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		279.774.909.540	288.393.900.247
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	279.774.909.540	288.393.900.247
270	TỔNG TÀI SẢN		1.247.321.439.146	1.108.171.242.249

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		80.073.708.282	49.462.075.200
310	Nợ ngắn hạn		80.073.708.282	49.462.075.200
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	18.016.711.658	25.582.140.522
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		118.791.744	200.483.979
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	9.700.381.625	8.346.141.158
314	Phải trả người lao động	13	9.784.224.812	11.835.856.400
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.757.273.877	2.123.426.575
319	Phải trả ngắn hạn khác		275.043.280	231.445.280
320	Vay ngắn hạn	15	36.600.000.000	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	1.821.281.286	1.142.581.286
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.167.247.730.864	1.058.709.167.049
410	Vốn chủ sở hữu		1.167.247.730.864	1.058.709.167.049
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	632.500.000.000	632.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		632.500.000.000	632.500.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	(94.000.000)	(94.000.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	39.126.504.639	-
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	495.715.226.225	426.303.167.049
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		285.801.662.410	285.801.662.410
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		209.913.563.815	140.501.504.639
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.247.321.439.146	1.108.171.242.249


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nghiêm Thị Thùy Dương

Nghiêm Thị Thùy Dương
 Kế toán trưởng/Người lập




GIÁM ĐỐC
Cáp Trọng Cường

Cáp Trọng Cường
 Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 20 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	817.563.111.327	816.098.788.967
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	21 817.563.111.327	816.098.788.967
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	22 (449.965.424.711)	(528.555.969.415)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	367.597.686.616	287.542.819.552
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23 13.822.529.427	2.752.354.075
22	Chi phí tài chính	(1.251.923.406)	(1.707.653.036)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(71.695.890)	-
25	Chi phí bán hàng	24 (37.650.648.576)	(26.636.619.698)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 (27.436.826.429)	(20.950.199.252)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	315.080.817.632	241.000.701.641
31	Thu nhập khác	1.653.826.364	4.923.920.166
32	Chi phí khác	(4.260.282.075)	(17.137.932.954)
40	Lỗ khác	26 (2.606.455.711)	(12.214.012.788)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	312.474.361.921	228.786.688.853
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	27 (39.310.798.106)	(25.035.184.214)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	273.163.563.815	203.751.504.639
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19 4.319	3.134
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19 4.319	3.134


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nghiêm Thị Thùy Dương

Nghiêm Thị Thùy Dương
 Kế toán trưởng/Người lập




GIÁM ĐỐC
Cáp Trọng Cường

Cáp Trọng Cường
 Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 20 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	312.474.361.921	228.786.688.853
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định (“TSCĐ”)	114.809.549.241	115.032.746.473
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(154.453.443)	712.079.108
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(11.376.405.727)	(2.640.932.292)
06	Chi phí lãi vay	71.695.890	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	415.824.747.882	341.890.582.142
09	Giảm các khoản phải thu	20.307.824.714	22.520.057.953
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(4.840.343.845)	3.381.523.910
11	Tăng các khoản phải trả	(8.102.695.389)	(16.138.562.027)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(11.100.761.934)	4.673.226.883
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(38.946.865.525)	(27.481.643.334)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.821.300.000)	(6.584.557.714)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	368.320.605.903	322.260.627.813
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(41.868.673.110)	(29.947.080.800)
23	Tiền gửi ngân hàng	(404.331.000.000)	(163.500.006.301)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng	284.000.000.000	76.300.006.301
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	7.904.704.745	1.975.701.057
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(154.294.968.365)	(115.171.379.743)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	36.600.000.000	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(158.125.000.000)	(189.750.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(121.525.000.000)	(189.750.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	92.500.637.538	17.339.248.070
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3 125.358.613.123	108.731.444.161
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	154.453.443	(712.079.108)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3 218.013.704.104	125.358.613.123


KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nghiêm Thị Thùy Dương

Nghiêm Thị Thùy Dương
 Kế toán trưởng/Người lập




GIÁM ĐỐC
 Cáp Trọng Cường

Cáp Trọng Cường
 Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 20 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02221000075 đề ngày 19 tháng 11 năm 2013 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 45 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đầu tư ban đầu. Sau đó, Giấy Chứng nhận Đầu tư được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0201579242 đề ngày 28 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 3550787247 đề ngày 26 tháng 4 năm 2017 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp. Thay đổi gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (lần thứ 3) được cấp ngày 15 tháng 11 năm 2017.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Hệ thống công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) với mã giao dịch cổ phiếu là VGR.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa và các hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 206 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 183 nhân viên)

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính đính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi theo quy định của doanh nghiệp và các quy định hiện hành sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng đầu tư và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán và được sử dụng cho các hoạt động phúc lợi của nhân viên Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.18 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt, bao gồm Ban Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	243.939.029	355.318.022
Tiền gửi ngân hàng	8.977.011.650	31.503.295.101
Các khoản tương đương tiền (*)	208.792.753.425	93.500.000.000
	<u>218.013.704.104</u>	<u>125.358.613.123</u>

(*) Bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất là 5,7% - 6%/năm (2021: 3% - 3,8%/năm).

4 ĐẦU TỪ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2022 VND	2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>212.031.000.000</u>	<u>91.700.000.000</u>

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng và dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam có lãi suất là 3,8% - 10%/năm (2021: 3,8% - 4,9%/năm) và bằng Đô la Mỹ có lãi suất 0%. Ngoài ra, số dư tiền gửi trị giá 1.200.000 Đô la Mỹ theo hợp đồng tiền gửi số 0121122022/TGCKH được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 15).

Số dư bao gồm khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng là 1.200.000.000 Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng nhằm bảo đảm nghĩa vụ thanh toán tiền điện cho Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Phòng.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	29.786.604.228	54.079.560.266
Trong đó:		
- Maersk Line A/S	21.412.015.224	23.001.238.223
- MCC Transport Singapore Pte. Ltd.	1.555.657.017	21.604.428.413
- Các khách hàng khác	6.818.931.987	9.473.893.630
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	31.080.652.917	27.962.128.013
	<u>60.867.257.145</u>	<u>82.041.688.279</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	3.984.044.188	771.690.421

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi dự thu	4.230.577.696	758.876.714
Doanh thu chưa phát hành hóa đơn	2.637.323.659	1.235.138.098
Các khoản phải thu khác	192.676.035	204.183.431
	<u>7.060.577.390</u>	<u>2.198.198.243</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	19.003.892.376	-	14.163.548.531	-

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí bảo dưỡng, tu sửa cảng và cần cầu	23.256.820.417	1.332.761.061
Công cụ, dụng cụ	5.278.961.563	10.211.709.381
Khác	4.304.464.090	1.576.022.987
	<u>32.840.246.070</u>	<u>13.120.493.429</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Thuê cơ sở hạ tầng (*)	275.177.380.000	284.427.039.832
Công cụ, dụng cụ	1.284.312.500	2.717.141.666
Khác	3.313.217.040	1.249.718.749
	<u>279.774.909.540</u>	<u>288.393.900.247</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

(*) Đây là tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng cho giai đoạn từ ngày 5 tháng 11 năm 2014 đến ngày 16 tháng 10 năm 2052 theo Hợp đồng đề ngày 5 tháng 11 năm 2014 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Khoản trả trước này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	288.393.900.247	297.297.055.453
Tăng	3.899.530.202	3.600.300.000
Phân bổ trong năm	(12.518.520.909)	(12.503.455.206)
Số dư cuối năm	<u>279.774.909.540</u>	<u>288.393.900.247</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	394.266.634.782	59.368.682.563	665.206.928.784	4.551.362.350	1.123.393.608.479
Mua trong năm	345.239.110	-	29.545.128.000	-	29.890.367.110
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	394.611.873.892	59.368.682.563	694.752.056.784	4.551.362.350	1.153.283.975.589
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(181.525.974.171)	(45.070.007.760)	(439.994.610.833)	(4.086.742.016)	(670.677.334.780)
Khấu hao trong năm	(30.721.479.268)	(6.678.294.594)	(77.302.395.385)	(99.879.997)	(114.802.049.244)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	(212.247.453.439)	(51.748.302.354)	(517.297.006.218)	(4.186.622.013)	(785.479.384.024)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	212.740.660.611	14.298.674.803	225.212.317.951	464.620.334	452.716.273.699
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	182.364.420.453	7.620.380.209	177.455.050.566	364.740.337	367.804.591.565

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 92.406.615.634 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 74.511.279.416 Đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	9.154.581.105	7.070.606.447
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	8.862.130.553	18.511.534.075
	<u>18.016.711.658</u>	<u>25.582.140.522</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/ phải nộp VND	Số đã thực thu/ thực nộp VND	Số cán trừ VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	37.706.836.277	31.300.548.044	-	(35.036.973.556)	33.970.410.765
b) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	-	35.036.973.556	-	(35.036.973.556)	-
Thuế TNDN	8.281.824.297	39.310.798.106	(38.946.865.525)	-	8.645.756.878
Thuế thu nhập cá nhân	64.316.861	3.316.773.773	(2.326.465.887)	-	1.054.624.747
Thuế khác	-	3.292.200	(3.292.200)	-	-
	8.346.141.158	77.667.837.635	(41.276.623.612)	(35.036.973.554)	9.700.381.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lương	1.655.642.859	1.707.300.183
Chi phí thưởng	8.128.581.953	10.128.556.217
	<u>9.784.224.812</u>	<u>11.835.856.400</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí hoa hồng	3.523.534.421	1.508.440.079
Khác	233.739.456	614.986.496
	<u>3.757.273.877</u>	<u>2.123.426.575</u>

15 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay ngân hàng (*)	-	36.600.000.000	36.600.000.000

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện khoản vay của Công ty với Ngân hàng TMCP Á Châu theo Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng số SHP.DN.2870.191222 đề ngày 20 tháng 12 năm 2022. Thời hạn vay là 8 tháng tính từ ngày giải ngân khoản vay. Lãi suất cho vay 6.5% được cố định trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày kế tiếp lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay có tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi số 0121122022/TGCKH giá trị USD 1.700.000. Lãi vay và gốc vay được trả một lần vào cuối kỳ (Thuyết minh 4).

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	1.142.581.286	2.727.139.000
Trích từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 18)	5.500.000.000	5.000.000.000
Sử dụng trong năm	(4.821.300.000)	(6.584.557.714)
Số dư cuối năm	<u>1.821.281.286</u>	<u>1.142.581.286</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Số lượng cổ phiếu**

	2022	2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký	63.250.000	63.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	63.250.000	63.250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.250.000	63.250.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ Phần Container Việt Nam	47.025.000	74,35%	47.025.000	74,35%
Công ty Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.	13.750.000	21,74%	13.750.000	21,74%
Cổ đông khác	2.475.000	3,91%	2.475.000	3,91%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	63.250.000	100,0%	63.250.000	100,0%

c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1.1.2021	63.250.000	632.500.000.000
Tại ngày 31.12.2021	63.250.000	632.500.000.000
Tại ngày 31.12.2022	63.250.000	632.500.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG XANH VIP

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	632.500.000.000	(94.000.000)	-	417.301.662.410	1.049.707.662.410
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	203.751.504.639	203.751.504.639
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(189.750.000.000)	(189.750.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	632.500.000.000	(94.000.000)	-	426.303.167.049	1.058.709.167.049
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	273.163.563.815	273.163.563.815
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16) (*)	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	39.126.504.639	(39.126.504.639)	-
Trích thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (*)	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(158.125.000.000)	(158.125.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	632.500.000.000	(94.000.000)	39.126.504.639	495.715.226.225	1.167.247.730.864

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 14 tháng 4 năm 2022, Công ty phân phối lợi nhuận thuần của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau: 158.125.000.000 Đồng trả cổ tức cho các cổ đông; trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 5.500.000.000 Đồng (Thuyết minh 16); trích lập quỹ đầu tư phát triển 39.126.504.639 Đồng và trích thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 1.000.000.000 Đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2022	2021 (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	273.163.563.815	203.751.504.639
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(5.500.000.000)
	<u>273.163.563.815</u>	<u>198.251.504.639</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>63.250.000</u>	<u>63.250.000</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.319</u>	<u>3.134</u>

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2023 và có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được tính lại dựa theo số thực tế trích quỹ khen thưởng phúc lợi như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh lại	Số liệu điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	203.751.504.639	-	203.751.504.639
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
	<u>203.751.504.639</u>	<u>(5.500.000.000)</u>	<u>198.251.504.639</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	203.751.504.639	(5.500.000.000)	198.251.504.639
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	63.250.000	-	63.250.000
	<u>63.250.000</u>	<u>-</u>	<u>63.250.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	<u>3.221</u>	<u>(87)</u>	<u>3.134</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)**b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu tiềm tàng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 69.591 Đô la Mỹ và 7,67 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.195.456 Đô la Mỹ và 7,67 Euro).

21 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Bốc dỡ container	692.805.398.574	694.108.592.327
Phí chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	60.604.367.194	54.788.826.732
Phí tàu lai	11.178.220.906	14.117.746.244
Dịch vụ khác	52.975.124.653	53.083.623.664
	<u>817.563.111.327</u>	<u>816.098.788.967</u>

22 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	40.835.004.091	34.110.794.509
Chi phí khấu hao và phân bổ	113.819.063.229	114.107.360.791
Chi phí công cụ, dụng cụ	32.000.263.165	25.383.173.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	245.265.153.419	336.856.914.766
Chi phí khác	18.045.940.807	18.097.725.599
	<u>449.965.424.711</u>	<u>528.555.969.415</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	11.376.405.727	2.640.932.292
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.268.117.598	111.421.783
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.178.006.102	-
	<u>13.822.529.427</u>	<u>2.752.354.075</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí hoa hồng	27.713.343.491	23.147.963.019
Chi phí nhân viên	4.534.698.970	3.147.302.133
Chi phí khác	5.402.606.115	341.354.546
	<u>37.650.648.576</u>	<u>26.636.619.698</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	13.647.274.308	9.668.298.202
Chi phí khấu hao và phân bổ	990.486.012	925.385.682
Chi phí công cụ, dụng cụ	837.905.172	829.270.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.092.986.006	5.298.187.999
Chi phí khác	3.868.174.931	4.229.056.741
	<u>27.436.826.429</u>	<u>20.950.199.252</u>

26 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.637.976.364	-
Tiền bồi thường thu được	-	4.609.589.930
Khác	15.850.000	314.330.236
	<u>1.653.826.364</u>	<u>4.923.920.166</u>
Chi phí khác		
Xóa sổ thuế GTGT không được khấu trừ	-	(15.522.801.404)
Khác	(4.260.282.075)	(1.615.131.550)
	<u>(4.260.282.075)</u>	<u>(17.137.932.954)</u>
	<u>(2.606.455.711)</u>	<u>(12.214.012.788)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
27 THUẾ TNDN

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 3550787247 đề ngày 26 tháng 4 năm 2017 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế (2016 - 2019) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (2020 - 2028).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	312.474.361.921	228.786.688.853
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	62.494.872.384	45.757.337.771
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	7.236.578.742	4.090.239.598
Thuế được giảm	(34.865.725.563)	(24.812.393.155)
Dự phòng thiếu của năm trước	4.445.072.543	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>39.310.798.106</u>	<u>25.035.184.214</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	39.310.798.106	25.035.184.214
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>39.310.798.106</u>	<u>25.035.184.214</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	59.016.977.369	46.926.394.844
Chi phí khấu hao	114.809.549.241	115.032.746.473
Chi phí công cụ, dụng cụ	32.838.168.337	26.212.444.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	284.505.907.213	365.303.065.784
Chi phí khác	23.882.297.556	22.668.136.886
	<u>515.052.899.716</u>	<u>576.142.788.365</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Mẫu số B 09 – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****29 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND	Hoạt động lai dắt tàu VND	Hoạt động khác VND
Doanh thu thuần của bộ phận Chi phí không phân bổ	692.805.398.574	60.604.367.194	11.178.220.906	52.975.124.653
Lợi nhuận sau thuế TNDN				817.563.111.327 (544.399.547.512)
				273.163.563.815
	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021			
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND	Hoạt động lai dắt tàu VND	Hoạt động khác VND
Doanh thu thuần của bộ phận Chi phí không phân bổ	694.108.592.327	54.788.826.732	14.117.746.244	53.083.623.664
Lợi nhuận sau thuế TNDN				816.098.788.967 (612.347.284.328)
				203.751.504.639

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 – DN

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND	Hoạt động lai dắt tàu VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Tài sản của bộ phận	62.890.947.891	1.501.676.139	1.533.282.564	16.179.016.191	82.104.922.785
Tài sản không phân bổ					1.165.216.516.361
Tổng tài sản					1.247.321.439.146
Nợ phải trả của bộ phận	11.268.369.037	-	366.680.009	6.381.662.612	18.016.711.658
Nợ phải trả không phân bổ					62.056.996.624
Tổng nợ phải trả					80.073.708.282
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Tài sản của bộ phận	346.153.424.781	2.641.791.638	2.599.727.273	10.437.509.173	361.832.452.865
Tài sản không phân bổ					746.338.789.384
Tổng tài sản					1.108.171.242.249
Nợ phải trả của bộ phận	18.998.912.959	-	985.932.300	5.597.295.263	25.582.140.522
Nợ phải trả không phân bổ					23.879.934.678
Tổng nợ phải trả					49.462.075.200

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch chủ yếu với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần Container Việt Nam Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.	Cổ đông – Công ty mẹ Cổ đông
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Tuyển Container T.S Hà Nội	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình Đình Vũ	Bên liên quan khác

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2022 VND	2021 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	542.210.000	98.875.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	40.612.096.218	31.358.155.342
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	149.725.000	880.398.364
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	359.695.500	344.861.343
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	19.872.466.633	18.550.329.000
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	255.748.021.821	231.961.383.039
Công ty TNHH Tuyển Container T.S Hà Nội	27.860.220.523	33.342.303.820
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1.015.915.100	3.615.007.100
Công ty Cổ phần Cảng Cạn Quảng Bình Đình Vũ	133.480.000	-
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	54.540.000	-
	<u>346.348.370.795</u>	<u>320.151.313.008</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)
a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
ii) <i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	39.779.504.841	23.771.443.152
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	18.016.384.388	14.198.321.716
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	68.251.776.611	63.816.461.354
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	13.023.444.604	76.204.686.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	23.067.409.623	54.673.848.212
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	472.571.413	93.084.053
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	-	193.519.300
Công ty cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	5.683.014.689	22.349.402.103
Công ty Cổ phần Cảng Cạn Quảng Bình Đình Vũ	862.441.882	-
	<u>169.156.548.051</u>	<u>255.300.765.890</u>
iii) <i>Mua TSCĐ</i>		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	34.912.600.667	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	6.600.000.000	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	-	68.000.000
	<u>41.512.600.667</u>	<u>68.000.000</u>
iv) <i>Chi phí hoa hồng</i>		
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	<u>12.504.360.000</u>	<u>14.650.911.225</u>
v) <i>Trả cổ tức</i>		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	117.562.500.000	141.075.000.000
Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.	34.375.000.000	41.250.000.000
	<u>151.937.500.000</u>	<u>182.325.000.000</u>
vi) <i>Hoạt động khác</i>		
Trả hộ cho Công ty Cổ phần Container Việt Nam	-	1.411.500.000
Trả hộ bởi Công ty Cổ phần Container Việt Nam	100.000.000	1.000.000.000
Trả hộ bởi Công ty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	42.960.101	-
	<u>42.960.101</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

		2022 VND	2021 VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Bùi Minh Hưng	Chủ tịch	117.000.000	-
Ông Tạ Công Thông	Thành viên	1.410.083.874	434.726.515
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên	1.854.370.917	1.520.468.598
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên	117.000.000	-
Ông Chang Yen I	Thành viên	104.000.000	-
Ban Kiểm soát			
Ông Lê Thế Trung	Trưởng ban	90.000.000	-
Ông Trương Lý Thế Anh	Thành viên	90.000.000	-
Ông Wu Kuang Hui	Thành viên	80.000.000	-
Ban Giám đốc			
Ông Cáp Trọng Cường	Giám đốc	Như trên	Như trên
Ông Nguyễn Dương Kim Khôi	Phó Giám đốc	749.960.710	708.099.184
Ông Tạ Công Thông	Phó Giám đốc	Như trên	Như trên
		4.612.415.501	2.663.294.297

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)
b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	58.903.200	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	1.783.816.062	2.609.888.921
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	29.311.200	8.195.000
Công ty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	207.065.160	41.771.400
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	22.889.142.633	18.920.464.508
Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	5.240.297.586	6.381.808.184
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	859.549.116	-
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	12.567.960	-
	<u>31.080.652.917</u>	<u>27.962.128.013</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)</i>		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	121.651.200	2.664.780.272
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	7.445.756.520	4.994.545.944
Cty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	745.200.000	7.731.854.900
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	-	2.280.480.590
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	97.800.000	19.880.000
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	819.992.369
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình Đình Vũ	451.722.833	-
	<u>8.862.130.553</u>	<u>18.511.534.075</u>

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Thuê đất		
Từ 1 đến 5 năm	2.405.264.000	1.202.632.000
Trên 5 năm	29.865.361.333	31.067.993.333
	<u>32.270.625.333</u>	<u>32.270.625.333</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

32 NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 04/HĐ-ĐĐ đề ngày 28 tháng 1 năm 2015 với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng và đã xây dựng công trình và hạ tầng trên lô đất thuê có diện tích 152.694,9 m² tại Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hợp đồng này quy định việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo các quy định hiện hành, Công ty có thể có nghĩa vụ tháo dỡ các tài sản của Công ty trên khu đất nêu trên và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu; và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các thỏa thuận bổ sung với bên cho thuê đất hoặc khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng khi hợp đồng thuê đất không quy định rõ ràng về nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng, việc dẫn chiếu nghĩa vụ đó tới các quy định hiện hành dẫn đến sự không chắc chắn về cách nghĩa vụ đó sẽ được giải thích hoặc thực hiện. Do đó, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên này vào báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 2 năm 2023.


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nghiêm Thị Thùy Dương
Nghiêm Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng/Người lập


GIÁM ĐỐC
Cáp Trọng Cường
Cáp Trọng Cường
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật